



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

QUÝ IV NĂM 2016

Hà Nội, tháng 01 năm 2017





CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

QUÝ IV NĂM 2016

Hà Nội, tháng 01 năm 2017

11/01/17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.082.043.377.931	18.959.009.136.105
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.530.631.337.393	3.584.709.151.769
1	Tiền	111		2.707.946.518.879	1.879.397.318.868
2	Các khoản tương đương tiền	112		2.822.684.818.514	1.705.311.832.901
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	3.975.682.395.024	2.617.441.917.720
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.975.682.395.024	2.617.441.917.720
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.814.501.442.288	5.534.209.011.621
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.015.083.511.889	4.477.122.078.998
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		614.622.803.831	346.030.178.124
3	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		621.152.412.137	516.837.479.455
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	878.266.508.809	476.421.501.226
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(314.623.794.378)	(282.202.226.182)
IV.	Hàng tồn kho	140	10	4.532.523.674.211	5.268.099.617.220
1	Hàng tồn kho	141		4.595.745.337.778	5.332.031.654.362
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(63.221.663.567)	(63.932.037.142)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.228.704.529.014	1.954.549.437.775
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		702.763.037.416	829.521.434.436
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		402.919.823.734	1.106.181.985.080
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	123.021.667.864	18.846.018.259
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.830.410.830.267	7.086.579.408.323
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		341.282.646.583	348.638.580.505
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		242.327.520.000	242.327.520.000
2	Phải thu dài hạn khác	216	8	152.655.954.811	160.161.888.733
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(53.700.828.228)	(53.850.828.228)
II.	Tài sản cố định	220		4.581.152.271.885	4.292.253.138.079
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.122.467.667.042	3.971.402.119.342
	<i>Nguyên giá</i>	222		7.923.148.003.085	6.937.072.376.415
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.800.680.336.042)	(2.965.670.257.073)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.463.716.693	1.737.003.927
	<i>Nguyên giá</i>	225		3.446.506.943	2.400.601.505
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(982.790.250)	(663.597.578)
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	456.220.888.149	319.114.014.810
	<i>Nguyên giá</i>	228		821.227.956.626	610.345.105.736
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(365.007.068.477)	(291.231.090.926)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.005.625.686.037	692.575.366.258
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		14.238.138.008	13.400.125.582
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	991.387.548.029	679.175.240.676
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		805.462.009.802	727.905.697.262
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	289.799.251.298	271.434.002.318
2	Đầu tư dài hạn khác	253	6	756.802.393.141	632.649.372.195
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(241.923.675.167)	(176.177.677.251)
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		784.040.530	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1.096.888.215.960	1.025.206.626.219
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		1.007.526.108.358	808.536.902.438
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	89.362.107.602	216.669.723.781
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		29.912.454.208.197	26.045.588.544.428

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		18.464.443.603.082	15.863.302.791.405
I. Nợ ngắn hạn		310		17.471.939.662.823	14.967.554.324.100
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	3.860.660.694.971	2.815.055.125.562
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		619.738.720.597	296.629.535.411
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	18	342.800.942.220	318.469.453.775
4	Phải trả người lao động	314		811.026.908.156	694.086.202.995
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	578.923.681.455	518.769.375.019
6	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		20.610.561.286	12.916.413.403
7	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	1.365.723.512.818	1.491.947.971.642
8	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	370.367.655.734	302.282.737.618
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	9.175.453.147.807	8.191.325.008.702
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	7.733.835.968	16.952.179.257
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		318.900.001.812	309.120.320.716
II. Nợ dài hạn		330		992.503.940.259	895.748.467.305
1	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		54.229.591.822	54.207.388.091
2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	12.305.331.089	34.976.753.365
3	Phải trả dài hạn khác	337	21	154.480.926.556	185.412.671.965
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	764.018.642.492	614.354.593.251
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.666.814.550	-
6	Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	5.610.537.467	6.604.964.350
7	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		11.448.010.605.116	10.182.285.753.023
I. Vốn chủ sở hữu		410		11.445.260.605.116	10.179.535.753.023
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	4.594.266.840.000	3.975.316.400.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.594.266.840.000	3.975.316.400.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	25	49.465.703.201	49.465.703.201
3	Cổ phiếu quỹ	415	25	(823.760.000)	(823.760.000)
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	(5.875.468.099)	(6.549.325.268)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418	25	126.825.173.804	79.036.549.084
6	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	87.227.200.764	87.227.790.014
7	Lợi nhuận chưa phân phối	421	25	4.671.222.532.503	4.394.554.749.025
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.139.924.262.112	3.051.113.855.690
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.531.298.270.391	1.343.440.893.335
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.922.952.382.942	1.601.307.646.967
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		2.750.000.000	2.750.000.000
1	Nguồn kinh phí	431		2.750.000.000	2.750.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				29.912.454.208.197	26.045.588.544.428

Người lập



Nguyễn Tiến Hào

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thế Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4 NĂM 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12.615.351.927.832	10.740.930.003.130	40.495.569.416.343	38.707.143.264.487
	- <i>Doanh thu kinh doanh (*)</i>			12.076.152.466.829	10.746.467.884.876	40.544.577.470.487	40.003.062.686.758
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		215.778.838.062	278.716.119.871	915.663.282.880	747.444.508.465
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	12.399.573.089.770	10.462.213.883.258	39.579.906.133.463	37.959.698.756.022
4	Giá vốn hàng bán	11	27	9.612.445.517.435	8.374.621.289.653	30.956.495.805.917	30.465.878.878.610
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.787.127.572.335	2.087.592.593.606	8.623.410.327.547	7.493.819.877.412
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	240.044.516.526	153.434.690.883	700.404.950.460	452.546.690.212
7	Chi phí tài chính	22	29	279.516.757.986	161.830.019.777	819.859.202.982	620.411.567.508
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		102.512.653.453	101.189.749.987	377.867.408.902	262.502.327.611
8	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	24		9.851.435.054	8.848.742.276	35.133.362.370	34.474.687.218
9	Chi phí bán hàng	25		840.785.657.504	591.442.358.577	2.711.587.121.075	2.226.870.805.958
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		930.675.552.502	631.676.117.082	2.863.301.119.877	2.331.789.496.610
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		986.045.555.922	864.927.531.328	2.964.201.196.442	2.801.769.384.766
12	Thu nhập khác	31		33.744.471.774	51.857.631.320	101.360.994.476	146.796.066.673
13	Chi phí khác	32		17.492.788.425	34.492.848.777	51.663.524.676	97.416.623.718
14	Lợi nhuận khác	40		16.251.683.350	17.364.782.544	49.697.469.800	49.379.442.955
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.002.297.239.272	882.292.313.872	3.013.898.666.242	2.851.148.827.721
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		177.169.809.141	162.580.718.069	425.147.962.938	497.001.075.715
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6.399.395.436)	(61.288.862.824)	13.059.858.024	(83.937.013.159)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		831.526.825.567	781.000.458.627	2.575.690.845.279	2.438.084.765.165
	- <i>Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ</i>	61		661.138.145.325	660.537.927.226	1.990.642.578.391	1.930.895.920.629
	- <i>Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát</i>	62		170.388.680.243	120.462.531.399	585.048.266.888	507.188.844.536
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.026	1.030	3.925	3.811
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.026	1.030	3.925	3.811

Ghi chú:

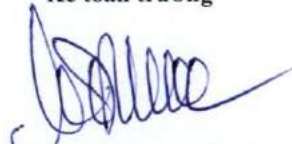
(*): Là doanh số bao gồm bán cho khách hàng bên ngoài và phần doanh thu bán cho các đơn vị trong tập đoàn với mục đích kinh doanh (ví dụ như doanh thu FPT Telecom bán dịch vụ Internet cho các đơn vị khác trong tập đoàn FPT).

Người lập



Nguyễn Tiên Hào

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017
Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thế Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	3.013.898.666.242	2.851.148.827.721
2	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	932.410.988.096	732.880.119.304
-	Các khoản dự phòng	03	110.598.342.842	94.014.920.103
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.019.559.188	(3.154.674.532)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(331.195.084.084)	(318.812.983.950)
-	Chi phí lãi vay	06	377.867.408.902	262.502.327.611
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.119.599.881.186	3.618.578.536.257
-	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(827.068.936.839)	(863.521.059.691)
-	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	793.369.831.266	(693.098.534.961)
-	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (kể cả lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	1.441.975.091.499	395.158.777.335
-	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(72.230.808.900)	(526.455.061.497)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(359.764.958.656)	(211.922.502.790)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(537.081.613.988)	(438.294.708.886)
-	Tiền thu/(chi) khác từ hoạt động kinh doanh	17	(329.880.603.232)	(124.560.415.953)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.228.917.882.337	1.155.885.029.814
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.343.296.175.026)	(2.090.200.759.463)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	4.641.163.312	115.905.779.112
3	Tiền thu/(chi) cho vay, mua bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.394.200.410.461)	(1.218.529.160.271)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(314.070.088.002)	-
5	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	319.520.162.458	65.345.000.000
6	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	308.769.840.197	226.569.380.961
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(2.418.635.507.523)	(2.900.909.759.661)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	60.763.990.000	30.953.970.000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành	32	(876.300.000)	(4.349.500.000)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	22.655.923.304.745	23.921.460.737.848
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.522.131.116.400)	(21.980.611.812.448)
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.058.040.067.535)	(974.001.961.553)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	135.639.810.811	993.451.433.847
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.945.922.185.624	(751.573.296.000)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.584.709.151.769	4.336.282.447.769
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.530.631.337.393	3.584.709.151.769

Người lập



Nguyễn Tiên Hào

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017
 Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thế Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") ban đầu là công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 23 tháng 6 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 4.594.266.840.000 đồng.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 28.397 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 26.818 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm gia công xuất khẩu phần mềm, cung cấp giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Tích hợp hệ thống; (iii) Dịch vụ tin học gồm dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center v.v...; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến, v.v...; (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp cao đẳng, đại học và sau đại học; (vii) Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ thông tin và viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty Cổ phần FPT có 9 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty TNHH Thương mại FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

và 2 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần quản lý quỹ FPT.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Khi thoái vốn tại công ty con thì giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ, các khoản vay và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Trong một số trường hợp, theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc, Tập đoàn thận trọng trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn nhiều hơn so với yêu cầu của các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2016
	(Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	3 - 25

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

(ii) Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm. Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG") được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

(iii) *Nhãn hiệu hàng hóa*

Giá mua nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình. Nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

(iv) *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp quy định hiện hành. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay là các bảo lãnh mà Đại học FPT đã cấp cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong liên quan đến các khoản cho vay mà Ngân hàng cấp cho các sinh viên của Đại học FPT, thuộc Công ty TNHH Giáo dục FPT, một công ty con của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ các dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ điện thoại và thẻ internet trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành. Các khoản thu được từ việc bán thẻ trả trước, nhưng thẻ đã bán chưa được sử dụng hoặc chưa hết hạn sử dụng, được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Nộp học phí và phí

Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học.

Phí tuyển sinh hoặc phí đăng ký dự thi

Phí đăng ký dự thi là khoản phí cố định nộp một lần được tính trên mỗi sinh viên và được thu cùng với đơn đăng ký tuyển sinh. Tiền thu từ phí đăng ký được sử dụng để trang trải cho các chi phí liên quan đến toàn bộ các thủ tục xử lý hồ sơ tuyển sinh của mỗi sinh viên bao gồm cả công tác quản lý đánh giá quá trình học tập tại trường trước và sắp xếp sinh viên cho phù hợp. Phí đăng ký dự thi không được hoàn lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá quy định. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT (Công ty), cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, PCWorld.com.vn, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;
- **Phát triển phần mềm:** bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; các dịch vụ phát triển phần mềm; dịch vụ bảo trì, gia công phần mềm; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp (ERP);
- **Tích hợp hệ thống:** cung cấp thiết bị công nghệ thông tin (CNTT), cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin cho khách hàng trong các cơ quan, doanh nghiệp và tổ chức thuộc lĩnh vực ngân hàng, tài chính, viễn thông, y tế, lợi ích công cộng và Chính phủ, v.v...;
- **Dịch vụ tin học:** cung cấp dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp kinh doanh (BPO), dịch vụ xử lý điện tử kết nối Người dân – Doanh nghiệp – Chính phủ, điện toán đám mây (cloud computing), chứng thực chữ ký số, bảo mật, bảo dưỡng, bảo trì cho các thiết bị CNTT, viễn thông và thiết bị mạng;
- **Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ:** bao gồm sản xuất và phân phối các sản phẩm CNTT và viễn thông bao gồm sản phẩm phần cứng, phần mềm ứng dụng cho điện thoại di động, chuỗi các cửa hàng/phòng trưng bày sản phẩm CNTT.

Đầu tư và giáo dục: bao gồm các hoạt động chính:

- Dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp cao đẳng, đại học và sau đại học;
- Quản lý các khoản đầu tư vào các công ty liên kết thuộc lĩnh vực tài chính;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
I. DOANH THU		
Doanh thu kinh doanh	40.544.577.470.487	40.003.062.686.758
A. Tin học và Viễn thông	39.654.965.329.801	39.301.058.658.046
1. Viễn thông	6.176.440.341.961	5.108.618.728.784
2. Nội dung số	490.027.809.705	375.112.922.386
3. Phát triển Phần mềm	6.301.102.505.024	5.202.087.811.327
4. Tích hợp Hệ thống	2.782.469.080.339	2.529.812.016.760
5. Dịch vụ Tin học	867.985.636.270	872.747.821.887
6. Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ	23.036.939.956.501	25.212.679.356.903
B. Giáo dục và Đầu tư	889.612.140.686	702.004.028.711
1. Giáo dục và Đầu tư	889.612.140.686	702.004.028.711
Loại trừ		
Doanh thu thuần bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn	964.671.337.024	2.043.363.930.736
Doanh thu thuần bán cho các bên thứ ba	39.579.906.133.463	37.959.698.756.022
II. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		
A. Tin học và Viễn thông	2.844.355.953.623	2.699.902.003.332
1. Viễn thông	944.050.402.932	877.504.785.987
2. Nội dung số	254.258.024.136	166.906.552.247
3. Phát triển Phần mềm	930.925.575.592	741.345.376.619
4. Tích hợp Hệ thống	68.702.209.648	96.306.135.106
5. Dịch vụ Tin học	102.623.412.120	89.662.507.684
6. Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ	543.796.329.195	728.176.645.690
B. Giáo dục và Đầu tư	169.542.712.619	151.246.824.388
1. Giáo dục và Đầu tư	169.542.712.619	151.246.824.388
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.013.898.666.242	2.851.148.827.720

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	103.615.081.671	217.540.867.601
Tiền gửi ngân hàng	2.604.781.437.208	1.661.856.451.267
Các khoản tương đương tiền (i)	2.822.234.818.514	1.705.311.832.901
	5.530.631.337.393	3.584.709.151.769

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.912.067.550.732	3.912.067.550.732	2.517.867.140.271	2.517.867.140.271
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	86.366.081.776	63.614.844.292	128.366.081.776	99.574.777.449
	3.998.433.632.508	3.975.682.395.024	2.646.233.222.047	2.617.441.917.720

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác				
- Quỹ đầu tư Việt Nhật	-	-	44.870.000.000	36.737.489.355
- Quỹ đầu tư Việt Nam BVIM	4.200.000.000	4.200.000.000	10.650.000.000	10.650.000.000
- Các khoản khác	752.602.393.141	510.678.717.974	577.129.372.195	409.084.205.589
	756.802.393.141	514.878.717.974	632.649.372.195	456.471.694.944

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31/12/2016, số dư Phải thu của khách hàng không có các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% tổng phải thu khách hàng trở lên.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	136.898.781.308	119.119.747.291
Phải thu khác	741.367.727.501	357.301.753.935
	878.266.508.809	476.421.501.226
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	35.810.325.450	95.148.463.192
Phải thu khác	116.845.629.361	65.013.425.541
	152.655.954.811	160.161.888.733

9. NỢ XẤU

Tại ngày 31/12/2016, số dư Nợ xấu không có các khoản phải thu quá hạn các đối tượng chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	400.340.686.598	-	463.819.057.341	-
Công cụ, dụng cụ	87.766.304.143	-	107.035.823.637	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	663.345.582.162	-	891.024.964.660	-
Hàng hoá	3.444.292.764.875	(63.221.663.567)	3.870.151.808.724	(63.932.037.142)
Cộng	4.595.745.337.778	(63.221.663.567)	5.332.031.654.362	(63.932.037.142)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc					Tài sản khác	Tổng
	trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 1/1/2016	1.128.166.105.134	4.721.674.392.537	83.286.558.714	907.272.149.621	96.673.170.409	6.937.072.376.415	
Tăng do mua sắm	732.417.268	884.807.355.644	15.680.316.363	31.163.881.612	59.050.000	932.443.020.887	
Tăng do XDCB hoàn thành	14.576.609.167	65.486.267.391	-	21.911.022	-	80.084.787.580	
Thanh lý, nhượng bán	(117.180.119)	(8.784.261.501)	(2.444.261.586)	(10.093.156.215)	(456.749.633)	(21.895.609.054)	
Phân loại lại	-	178.136.271.309	(5.199.118.707)	(114.381.147.651)	(58.556.004.951)	-	
Tăng/(Giảm) khác	(4.013.769.084)	(13.817.408.829)	84.174.406	14.639.381.553	(1.448.950.788)	(4.556.572.742)	
Tại ngày 31/12/2016	1.139.344.182.366	5.827.502.616.551	91.407.669.190	828.623.019.941	36.270.515.037	7.923.148.003.085	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 1/1/2016	180.246.133.873	2.013.495.514.343	43.280.872.171	696.871.417.256	31.776.319.430	2.965.670.257.073	
Khấu hao trong năm	53.838.352.438	733.701.860.038	4.768.306.477	60.737.190.508	1.220.715.860	854.266.425.321	
Thanh lý, nhượng bán	(117.180.119)	(6.195.724.214)	(2.444.261.586)	(6.048.362.862)	(411.417.164)	(15.216.945.945)	
Phân loại lại	-	131.715.906.415	(5.199.118.707)	(113.389.954.340)	(13.126.833.368)	-	
Tăng/(Giảm) khác	(1.892.391.503)	(9.015.418.295)	(596.415.237)	7.880.777.370	(415.952.743)	(4.039.400.408)	
Tại ngày 31/12/2016	232.074.914.689	2.863.702.138.288	39.809.383.118	646.051.067.931	19.042.832.015	3.800.680.336.042	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/12/2016	907.269.267.677	2.963.800.478.263	51.598.286.072	182.571.952.010	17.227.683.022	4.122.467.667.044	
Tại ngày 1/1/2016	947.919.971.261	2.708.178.878.194	40.005.686.543	210.400.732.365	64.896.850.979	3.971.402.119.342	

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Giấy phép quyền phát hành và bản quyền	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2016	49.257.150.650	275.721.902.403	285.366.052.683	610.345.105.736
Tăng do mua sắm	126.312.793.731	14.792.760.698	14.487.705.901	155.593.260.330
Tăng/(Giảm) khác	-	5.597.722.092	49.691.868.468	55.289.590.560
Tại ngày 31/12/2016	175.569.944.381	296.112.385.193	349.545.627.052	821.227.956.626
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2016	3.682.067.852	177.796.687.553	109.752.335.521	291.231.090.926
Khấu hao trong kỳ	980.706.032	42.019.710.310	34.824.953.760	77.825.370.102
Tăng/(Giảm) khác	-	4.170.191.327	(8.219.583.879)	(4.049.392.551)
Tại ngày 31/12/2016	4.662.773.884	223.986.589.190	136.357.705.403	365.007.068.477
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2016	170.907.170.497	72.125.796.003	213.187.921.650	456.220.888.149
Tại ngày 1/1/2016	45.575.082.798	97.925.214.850	175.613.717.162	319.114.014.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Số dư đầu năm	679.175.240.676	537.241.674.698
Tăng trong năm	301.529.655.754	385.429.374.070
Kết chuyển sang Tài sản cố định	(141.584.946.137)	(224.407.652.595)
Tăng/Giảm khác	152.267.597.736	(19.088.155.497)
Số dư cuối kỳ	991.387.548.029	679.175.240.676
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi tiết theo các công trình		
- Dự án cáp quang biển Châu Á - Thái Bình Dương	200.345.640.231	158.813.175.651
- Dự án đầu tư tại Nam An Khánh	92.999.271.455	92.999.271.455
- Dự án văn phòng FPT tại Đà Nẵng	341.918.642.898	137.777.321.581
- Dự án Fville 2	191.611.139.677	52.637.529.278
- Các công trình khác	164.512.853.768	236.947.942.711
	991.387.548.029	679.175.240.676

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark72, E6, Phạm Hùng, Mễ Trì,	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ EPR, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty TNHH Thương mại FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	45,65%	45,64%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	408 Điện Biên Phủ, P11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	51,95%	84,08%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	85,00%	85,00%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT (ii)	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình, giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và dịch vụ quảng cáo

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,65% phần vốn (31 tháng 12 năm 2015: 45,64%) và nắm giữ 45,65% quyền biểu quyết (31 tháng 12 năm 2015: 45,64%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó các báo cáo tài chính của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.
- (ii) Ngày 08 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT đã ra Quyết định số 79.1-2011/QĐ-FPT-TGD về việc tạm thời thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	271.434.002.318	251.078.173.392
Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh	27.967.915.280	27.689.161.926
Cổ tức nhận được	(8.066.666.300)	(7.333.333.000)
Khác	(1.536.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	289.799.251.298	271.434.002.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội	20%	Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A Phường Dịch Vọng Hậu, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	25%	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Tài sản cố định VND	Doanh thu VND	Khác VND	Tổng VND
Tại ngày 1/1/2016	19.511.967.770	190.714.935.678	6.442.820.333	216.669.723.781
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ)	(858.283.264)	(11.478.721.638)	943.961.428	(11.393.043.474)
Tăng giảm khác	-	(115.914.572.705)	-	(115.914.572.705)
Tại ngày 31/12/2016	18.653.684.506	63.321.641.335	7.386.781.761	89.362.107.602

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tại ngày 31/12/2016, số dư Phải trả người bán không có số dư Phải trả người bán nào chiếm từ 10% tổng số dư Phải trả người bán trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phát sinh trong năm			31/12/2016
	31/12/2015	Số phải nộp	Số đã nộp và được khấu trừ	
	VND	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	117.274.368.572	6.199.197.985.071	6.181.366.867.139	135.105.486.504
- Thuế GTGT đầu ra	116.569.100.996	5.109.553.408.331	5.091.722.877.112	134.399.632.215
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	705.267.576	1.089.644.576.740	1.089.643.990.027	705.854.289
Thuế nhập khẩu	47.419.206	16.191.899.045	16.191.287.371	48.030.880
Thuế thu nhập doanh nghiệp	158.969.917.360	424.712.994.872	537.081.613.988	46.601.298.244
Các loại thuế khác	22.168.305.083	336.690.531.670	320.899.022.405	37.959.814.348
Các khoản phải nộp khác	1.163.425.295	648.256.631	1.747.037.545	64.644.381
Cộng	299.623.435.516	6.977.441.667.288	7.057.285.828.448	219.779.274.356

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18.846.018.259	123.021.667.864
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	318.469.453.775	342.800.942.220

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.630.266.065	953.442.792
Thuế xuất, nhập khẩu	34.802.628	34.802.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp	116.133.914.779	16.955.759.914
Thuế thu nhập cá nhân	1.121.316.945	370.544.381
Thuế khác	101.367.447	531.468.543
Tổng cộng	123.021.667.864	18.846.018.259

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	140.735.752.569	118.227.811.364
Thuế nhập khẩu	82.833.508	82.221.835
Thuế thu nhập doanh nghiệp	162.735.213.023	175.925.677.274
Thuế thu nhập cá nhân	27.237.424.957	15.908.795.929
Thuế nhà thầu	8.058.303.743	6.630.053.535
Thuế khác	3.951.414.420	1.694.893.838
Cộng	342.800.942.220	318.469.453.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trích trước giá vốn các dự án tích hợp hệ thống	285.088.236.614	242.366.174.929
Các khoản khác	293.835.444.841	276.403.200.090
	<u>578.923.681.455</u>	<u>518.769.375.019</u>

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	951.026.700.177	1.141.049.275.657
Học phí nhận trước	166.774.771.397	104.112.569.879
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	247.922.041.244	246.786.126.106
	<u>1.365.723.512.818</u>	<u>1.491.947.971.642</u>
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	7.745.770.847	15.488.875.267
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	4.559.560.242	19.487.878.098
	<u>12.305.331.089</u>	<u>34.976.753.365</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	43.248.439.435	35.250.149.382
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	11.530.787.189	33.690.405.484
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.935.784.023	127.756.116.846
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	80.751.052.964	4.901.045.648
Chi phí hỗ trợ nhận trước từ nhà cung cấp	12.826.578.188	34.293.441.263
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	117.246.576.828	66.391.578.995
	<u>350.367.655.734</u>	<u>302.282.737.618</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.860.861.594	20.051.178.357
Phải trả khác	145.620.064.962	165.361.493.608
	<u>154.480.926.556</u>	<u>185.412.671.965</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i)	8.033.199.204.598	8.033.199.204.598	21.866.030.392.435	21.040.526.902.504	8.858.702.694.528	8.858.702.694.528
Vay và nợ dài hạn tới hạn trả	158.125.804.104	158.125.804.104	320.156.431.535	161.531.782.360	316.750.453.279	316.750.453.279
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả (ii)</i>	<i>157.608.397.509</i>	<i>157.608.397.509</i>	<i>319.139.715.070</i>	<i>160.858.953.239</i>	<i>315.889.159.340</i>	<i>315.889.159.340</i>
- <i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	<i>517.406.595</i>	<i>517.406.595</i>	<i>1.016.716.465</i>	<i>672.829.121</i>	<i>861.293.939</i>	<i>861.293.939</i>
Cộng	8.191.325.008.702	8.191.325.008.702	22.186.186.823.969	21.202.058.684.865	9.175.453.147.807	9.175.453.147.807

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp và tín dụng thư. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Các khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn.
- (ii) Xem chi tiết tại thuyết minh 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm ngắn hạn và khác (i)	Dự phòng bảo hành sản phẩm dài hạn (i)	Bảo lãnh các khoản cho sinh viên vay (ii)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1/1/2016	16.952.179.257	6.592.059.350	12.905.000	23.557.143.607
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	25.084.195.183	9.689.671.535	-	34.773.866.718
Hoàn nhập dự phòng	(12.905.379.758)	(2.537.269.812)	-	(15.442.649.570)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(21.397.158.714)	(8.146.828.606)	-	(29.543.987.320)
Tại ngày 31/12/2016	7.733.835.968	5.597.632.467	12.905.000	13.344.373.435

(i) Dự phòng bảo hành sản phẩm

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính trên cơ sở các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(ii) Bảo lãnh các khoản cho sinh viên vay

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay được lập trên cơ sở xếp hạng tín dụng số dư các khoản cho vay do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong cấp cho các sinh viên được chọn của Đại học FPT, thuộc Công ty TNHH Giáo dục FPT, một công ty con của Tập đoàn FPT, được bảo lãnh bởi Đại học FPT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	770.459.605.554	770.459.605.554	787.289.488.281	479.998.668.309	1.077.750.425.526	1.077.750.425.526
Nợ dài hạn khác	2.020.791.801	2.020.791.801	2.603.424.030	1.605.545.586	3.018.670.244	3.018.670.244
Cộng	772.480.397.355	772.480.397.355	789.892.912.311	481.604.213.895	1.080.769.095.770	1.080.769.095.770
Trong đó						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>		<i>158.125.804.104</i>			<i>316.750.453.279</i>	
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>		<i>614.354.593.251</i>			<i>764.018.642.492</i>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Vay dài hạn :	1.077.750.425.526	770.459.605.554
- Kỳ hạn 3 năm	216.021.865.713	33.942.829.692
- Kỳ hạn 4 năm	684.076.132.429	553.729.286.688
- Kỳ hạn 5 năm	177.652.427.384	182.787.489.174
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.018.670.244	2.020.791.801
Tổng cộng	<u>1.080.769.095.770</u>	<u>772.480.397.355</u>
Trong đó		
Số phải trả trong vòng 12 tháng	316.750.453.279	158.125.804.104
Số phải trả sau 12 tháng	764.018.642.492	614.354.593.251

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	315.889.159.340	157.608.397.509
Trong năm thứ hai	323.734.090.662	250.434.604.057
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	438.127.175.524	362.416.603.988
Sau năm năm	-	-
	<u>1.077.750.425.526</u>	<u>770.459.605.554</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	315.889.159.340	157.608.397.509
Số phải trả sau 12 tháng	<u>761.861.266.186</u>	<u>612.851.208.045</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1/1/2015	3.439.766.000.000	49.465.703.201	(823.760.000)	(12.569.673.745)	79.400.040.851	87.203.093.024	4.268.153.638.489	7.910.595.041.820
Phát hành cổ phiếu	17.193.170.000	-	-	-	-	-	-	17.193.170.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	1.930.895.920.629	1.930.895.920.629
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	518.357.230.000	-	-	-	-	-	(518.357.230.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(190.005.736.294)	(190.005.736.294)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(743.062.805.000)	(743.062.805.000)
Biến động khác	-	-	-	6.020.348.477	(363.491.767)	24.696.990	(353.069.038.799)	(347.387.485.099)
Số dư tại ngày 31/12/2015	3.975.316.400.000	49.465.703.201	(823.760.000)	(6.549.325.268)	79.036.549.084	87.227.790.014	4.394.554.749.025	8.578.228.106.055
Phát hành cổ phiếu	19.868.290.000	-	-	-	-	-	-	19.868.290.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.990.642.578.391	1.990.642.578.391
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	599.082.150.000	-	-	-	-	-	(599.082.150.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(190.500.613.310)	(190.500.613.310)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	47.788.624.720	-	(60.240.152.320)	(12.451.527.600)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(858.780.401.000)	(858.780.401.000)
Biến động khác	-	-	-	673.857.169	-	(589.250)	(5.371.478.282)	(4.698.210.363)
Số dư tại ngày 31/12/2016	4.594.266.840.000	49.465.703.201	(823.760.000)	(5.875.468.099)	126.825.173.804	87.227.200.764	4.671.222.532.503	9.522.308.222.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	459.426.684	397.531.640
Cổ phiếu đã phát hành	459.426.684	397.531.640
Cổ phiếu phổ thông	459.426.684	397.531.640
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>4.258.824</i>	<i>4.004.296</i>
Cổ phiếu quỹ	(82.376)	(82.376)
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>(82.376)</i>	<i>(82.376)</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	459.344.308	397.449.264
Cổ phiếu phổ thông	459.344.308	397.449.264
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>4.176.448</i>	<i>3.921.920</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 1/1/2016 đến</u> <u>ngày 31/12/2016</u>	<u>Từ ngày 1/1/2015 đến</u> <u>ngày 31/12/2015</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.495.569.416.343	38.707.143.264.487
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	25.211.754.108.889	26.896.196.932.365
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.283.815.307.454	11.810.946.332.122
Các khoản giảm trừ	915.663.282.880	747.444.508.465
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.579.906.133.463	37.959.698.756.022

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nêu trên thể hiện doanh số bán cho bên thứ ba của Tập đoàn. Ngoài ra, để phục vụ cho mục đích quản lý, Tập đoàn cũng theo dõi chỉ tiêu doanh số kinh doanh bao gồm doanh số bán cho các bên thứ ba và doanh số bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn với mục đích kinh doanh. Chi tiết doanh thu kinh doanh của Tập đoàn được thể hiện ở bảng sau:

	<u>Từ ngày 1/1/2016 đến</u> <u>ngày 31/12/2016</u>	<u>Từ ngày 1/1/2015 đến</u> <u>ngày 31/12/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán cho các bên thứ ba	39.579.906.133.463	37.959.698.756.022
Doanh thu thuần bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn	964.671.337.024	2.043.363.930.736
Tổng doanh thu kinh doanh	40.544.577.470.487	40.003.062.686.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016</u>	<u>Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	21.749.683.795.133	23.309.996.117.380
Giá vốn dịch vụ	9.207.522.384.359	7.171.647.784.932
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(710.373.575)	(15.765.023.702)
Tổng cộng	30.956.495.805.917	30.465.878.878.610

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016</u>	<u>Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	303.443.386.444	182.528.342.673
Lãi chênh lệch tỷ giá	232.028.555.582	164.042.301.703
Doanh thu khác	164.933.008.435	105.976.045.836
Tổng cộng	700.404.950.460	452.546.690.212

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016</u>	<u>Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	377.867.408.902	262.502.327.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá	326.214.122.712	247.952.957.200
Chi phí tài chính khác	115.777.671.368	109.956.282.697
Tổng cộng	819.859.202.982	620.411.567.508

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	<u>Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016</u>	<u>Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.990.642.578.391	1.930.895.920.629
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	190.500.613.310	190.005.736.294
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	458.682.032	456.784.373
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.925	3.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Ngày 30/5/2016, Công ty Cổ phần FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Số cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Số cổ phiếu bình quân cho kỳ từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	396.876.158	4.865
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức tại ngày 30/5/2016	59.908.215	(1.054)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành tại 31/12/2015 đã điều chỉnh	456.784.373	3.811

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, số 24 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.530.631.337.393	3.584.709.151.769
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.265.092.247.319	4.763.692.040.973
Đầu tư ngắn hạn	3.975.682.395.024	2.617.441.917.720
Đầu tư dài hạn	514.878.717.974	727.905.697.263
Tài sản tài chính khác	621.152.412.137	516.837.479.455
Tổng cộng	15.907.437.109.847	12.210.586.287.180
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	9.939.471.790.299	8.805.679.601.953
Phải trả người bán và phải trả khác	2.821.874.588.734	3.138.987.852.979
Chi phí phải trả	578.923.681.455	518.769.375.019
Công nợ tài chính khác	20.610.561.286	12.916.413.403
Tổng cộng	13.360.880.621.774	12.476.353.243.354

Tập đoàn không áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 vì chưa có hướng dẫn cụ thể. Thay vào đó, Tập đoàn đang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" và các quy định hiện hành để đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn có một số hoạt động kinh doanh có phát sinh rủi ro do biến động tỷ giá như phân phối, bán lẻ, tích hợp hệ thống, xuất khẩu phần mềm. Dù đặc điểm của thị trường hàng công nghệ là biến động tỷ giá được phản ánh vào giá bán hàng, Tập đoàn cũng chủ động phòng ngừa, hạn chế các rủi ro phát sinh ngoài ý muốn bằng cách theo dõi sát biến động của các nhân tố chính tác động lên tỷ giá cũng như tham khảo đánh giá của các định chế tài chính lớn, áp dụng các biện pháp phù hợp về bảo hiểm tỷ giá như hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn và các biện pháp bảo hiểm tự nhiên như neo tỷ giá bán ra, thu tiền trước và các biện pháp bảo hiểm khác.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định đối với đồng ngoại tệ và đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Tập đoàn đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tập đoàn cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Để giảm thiểu rủi ro, Tập đoàn luôn chú trọng đến hoạt động kiểm hàng tồn, đảm bảo quản lý chặt chẽ và hiệu quả từ khâu nhập hàng trên cơ sở đánh giá nhu cầu thị trường, theo dõi hàng ngày nhằm có biện pháp thúc đẩy bán hàng kịp thời đối với hàng chậm luân chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có hệ thống đánh giá, xếp hạng tín dụng nội bộ được cập nhật liên tục về năng lực tài chính của khách hàng một cách có hệ thống theo thời gian, kết hợp với đánh giá của các tổ chức tài chính trung gian làm cơ sở cấp tín dụng cho khách hàng. Ngoài ra, phần lớn các khách hàng khi được Tập đoàn cấp tín dụng đều được yêu cầu thực hiện các hình thức bảo lãnh

Tập đoàn thường xuyên tiến hành các hoạt động kiểm soát công nợ, bao gồm: phân tích tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật và đánh giá khách hàng... để có những biện pháp xử lý kịp thời. Tập đoàn cũng đồng thời mua bảo hiểm công nợ phải thu nhằm hạn chế những rủi ro không lường trước với chi phí hợp lý.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát, tương ứng dòng tiền mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	9.175.453.147.807	764.018.642.492	9.939.471.790.299
Phải trả người bán và phải trả khác	2.807.329.256.691	14.545.332.043	2.821.874.588.734
Chi phí phải trả	578.923.681.455	-	578.923.681.455
Công nợ tài chính khác	20.610.561.286	-	20.610.561.286
31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	8.191.325.008.702	614.354.593.251	8.805.679.601.953
Phải trả người bán và phải trả khác	3.103.377.489.607	35.610.363.372	3.138.987.852.979
Chi phí phải trả	518.769.375.019	-	518.769.375.019
Công nợ tài chính khác	12.916.413.403	-	12.916.413.403

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.530.631.337.393	-	5.530.631.337.393
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.923.809.600.736	341.282.646.583	5.265.092.247.319
Đầu tư ngắn hạn	3.975.682.395.024	-	3.975.682.395.024
Đầu tư dài hạn	-	514.878.717.974	514.878.717.974
Tài sản tài chính khác	621.152.412.137	-	621.152.412.137

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.584.709.151.769	-	3.584.709.151.769
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.657.380.980.468	106.311.060.505	4.763.692.040.973
Đầu tư ngắn hạn	2.617.441.917.720	-	2.617.441.917.720
Đầu tư dài hạn	-	727.905.697.263	727.905.697.263
Tài sản tài chính khác	516.837.479.455	-	516.837.479.455

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Nhận cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	8.066.666.300	7.333.333.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	92.366.081.776	134.366.081.776
Vốn góp		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	110.000.000.000	110.000.000.000

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT đã phê duyệt thực hiện các dự án sau:

- Thông qua phương án đầu tư 250 tỷ VND vào Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT). Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã góp được 170 tỷ VND.
- Dự án xây dựng giai đoạn 1 khu phức hợp văn phòng FPT tại Đà Nẵng với tổng vốn đầu tư của Dự án là 495.953.272.931 VND.
- Tập đoàn đang thực hiện dự án đầu tư Xây dựng khu Phần mềm FPT- Giai đoạn 2 tại Làng công nghệ số 3, Khu Phần mềm, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc với tổng mức đầu tư dự án dự kiến là 375.727.849.000 VND (đã bao gồm VAT), theo Quyết định Phê duyệt số 26-2014/QĐ-FPT-TGD ngày 29 tháng 4 năm 2014, số 4424/2014/QĐ/FSOFT-FID ngày 07 tháng 11 năm 2014 và số 216-2015/QĐ-FPT-TGD ngày 09 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

- Khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển Châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Viễn thông Quân đội - Viettel Group (với đại diện là Viettel Telecom - đơn vị thành viên của Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực Châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Tập đoàn cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Viettel Telecom. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, số vốn góp thực tế của Tập đoàn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 9.349.494,94 USD tương đương 200.345.640.231 VND.
- Ngày 25 tháng 02 năm 2015, Tập đoàn thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong trong việc hỗ trợ các học viên nhập học khóa học được tổ chức tại Nhật Bản thuộc chương trình 10.000 kỹ sư cầu nối (10KBrSE). Theo chương trình này, có khoảng 10.000 học viên được đào tạo tại Nhật Bản trong vòng 6-12 tháng. Các học viên tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản sẽ được Tập đoàn bảo lãnh tài chính bằng 90% tổng nghĩa vụ tín dụng của học viên phát sinh tại ngân hàng, với mức cho vay tối đa 400 triệu VND. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, số lượng học viên tham gia chương trình tại Nhật Bản được bảo lãnh là 426 người, với tổng giá trị bảo lãnh tương ứng là 107.729.632.245 VND.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Người lập

Nguyễn Tiến Hào

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Chiến

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017
Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thế Phương

